Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam**				
01	1.009742.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn	X	X	X
02	1.009748.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	X	X	X
03	1.009755.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	X	X	X
04	1.009756.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	X	X	X
05	1.009757.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X	X	X
06	1.009759.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	X	X	X
07	1.009760.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
08	1.009762.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X	X	X
09	1.009763.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X	X	X
10	1.009764.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X	X	X
11	1.009765.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X	X	X
12	1.009766.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X	X	X
13	1.009767.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X	X	X
14	1.009768.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
15	1.009769.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	X	X	X
16	1.009770.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X	X	X
17	1.009771.000.00.00.H47	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X	X	X
18	1.009772.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	X	X	X
19	1.009774.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X	X	X
20	1.009773.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X	X	X
21	1.009775.000.00.00.H47	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	X	X	X
22	1.009776.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	X	X	X
23	1.009777.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	X	X	X
II	**Lĩnh vực Thương mại quốc tế**				

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
24	2.000063.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
25	2.000450.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
26	2.000347.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
27	2.000327.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
28	2.000314.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
III	**Lĩnh vực Môi trường**				
29	1.004356.000.00.00.H47	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	X	X	X
30	1.004148.000.00.00.H47	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	X	X	X
31	1.004129.000.00.00.H47	Chấp thuận tách đấu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh (TTHC cấp tỉnh)	X	X	X
32	1.004141.000.00.00.H47	Chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	X	X	X
33	1.005741.000.00.00.H47	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
IV	**Lĩnh vực Đất đai**				
34	1.002253.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án **phải trình cơ quan** nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao lại đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, DN có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	X	X	X
35	1.002040.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền SD đất đối với dự án **không phải trình cơ quan** nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao lại đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người VN định cư ở nước ngoài, DN có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	X	X	X
V	**Lĩnh vực Quản lý công sản**				
36	3.000019.000.00.00.H47	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong khu kinh tế	X	X	X
37	1.005413.000.00.00.H47	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động.	X	X	X
38	3.000020.000.00.00.H47	Miễn, giảm tiền thuê đất trong khu kinh tế	X	X	X
VI	**Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc**				
39	1.002701.000.00.00.H47	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
40	1.003011.000.00.00H47	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	X	X	X
41	1.008432.000.00.00.H47	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	X	X	X
VII	**Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng**				
42	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	X	X	X
VIII	**Lĩnh vực Hoạt Động xây dựng**				
43	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	X	X	X
44	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	X	X	X
45	1.009974.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
46	1.009975.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cảo tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X	X	X
47	1.009977.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X	X	X
48	1.009978.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X	X	X
49	1.009979.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X	X	X

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực Điện**				
1	2.001561.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	X	X	X
2	2.001632.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	X	X	X
3	2.001617.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	X	X	X
4	2.001549.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	X	X	X
5	2.001535.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	X	X	X
6	2.001266.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	X	X	X
7	2.001249.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	X	X	X
8	2.001724.000.00.00.H47	Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
9	2.000621.000.00.00.H47	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	X	X	X
10	2.000643.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ an toàn điện	X	X	X
11	2.000638.000.00.00.H47	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	X	X	X
12	2.000526.000.00.00.H47	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ	X	X	X
13	2.000543.000.00.00.H47	Cấp thẻ kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X	X	X
II	**Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện**				
14	2.001640.000.00.00.H47	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	X	X	X
15	2.001607.000.00.00.H47	Cấplạigiấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh(trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	X	X	X
16	2.001587.000.00.00.H47	Cấpgia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh(trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
17	2.001322.000.00.00.H47	Thẩm định,phê duyệtquy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X	X	X
18	2.001292.000.00.00.H47	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X	X	X
19	2.001313.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X	X	X
20	2.001300.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X	X	X
21	2.001384.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	X	X	X
III	**Lĩnh vực Vật liệu nổ Công nghiệp**				
22	2.000229.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	X	X	X
23	2.000210.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	X	X	X
24	2.000221.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	X	X	X
25	2.000172.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	X	X	X
26	1.001434.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	X	X	X
27	2.001433.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép sử dụng VLNCN thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
28	1.003401.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép sử dụng VLNCN	X	X	X
IV	**Lĩnh vực Hóa chất**				
29	2.001547.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	X	X	X
30	2.001175.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	X	X	X
31	2.001172.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	X	X	X
32	1.002758.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	x	X	X
33	2.001161.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	X	X	X
34	2.000652.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện Xtrong lĩnh vực công nghiệp	X	X	X
V	**Lĩnh vực Khoa học Công nghệ**				
35	2.000046.000.00.00.H47	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	X	X	X
VI	**Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước**				

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
36	2.000674.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X	X	X
37	2.000666.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X	X	X
38	2.000664.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X	X	X
39	2.000673.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X	X	X
40	2.000669.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X	X	X
41	2.000672.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X	X	X
42	2.000648.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X	X	X
43	2.000645.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X	X	X
44	2.000647.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X	X	X
45	2.001646.000.00.00.H47	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	X	X	X
46	2.001636.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	X	X	X
47	2.001630.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	X	X	X
48	2.001624.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	X
49	2.001619.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
50	2.000636.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép bán buôn sản rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	X
51	2.000190.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X	X	X
52	2.000176.000.00.00.H47	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X	X	X
53	2.000167.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X	X	X
54	2.000626.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	X	X	X
55	2.000204.000.00.00.H47	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	X	X	X
56	2.000622.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	X	X	X
57	2.000637.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	X	X	X
58	2.000197.000.00.00.H47	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	X	X	X
59	2.000640.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	X	X	X
VII	**Lĩnh vực Xúc tiến thương mại**				
60	2.000004.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	X
61	2.000002.000.00.00.H47	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
62	2.000033.000.00.00.H47	Thông báo hoạt động khuyến mại	X	X	X
63	2.001474.000.00.00.H47	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dungchương trình khuyến mại	X	X	X
64	2.000131.000.00.00.H47	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	X	X	X
65	2.000001.000.00.00.H47	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	X	X	X
VIII	**Lĩnh vực Khí**				
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)					
66	2.000142.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	X	X	X
67	2.000136.000.00.00.H47	Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	X	X	X
68	2.0000078.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	X	X	X
69	2.000073.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	X	X	X
70	2.000207.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	X	X	X
71	2.000201.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	X	X	X
72	2.000194.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	X	X	X
73	2.000187.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	X	X	X
74	2.000175.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
75	2.000196.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	X	X	X
76	1.000425.000.00.00.H47	**Cấp lại** Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	X	X	X
77	2.000180.000.00.00.H47	**Cấp điều chỉnh** Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	X	X	X
Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)					
78	2.000166.000.00.00.H47	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	X	X	X
79	2.000156.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	X	X	X
80	2.000390.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	X	X	X
81	2.000387.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	X	X	X
82	2.000376.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	X	X	X
83	2.000371.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	X	X	X
Khí thiên nhiên nén (CNG)					
84	2.000354.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	X	X	X
85	2.000279.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	X	X	X
86	1.000481.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
87	2.000163.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải CNG	X	X	X
88	1.000444.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	X	X	X
89	2.000211.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	X	X	X
IX	**Lĩnh vực Quản lý cạch tranh**				
90	2.000309.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X	X	X
91	2.000631.000.00.00.H47	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X	X	X
92	2.000619.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X	X	X
93	2.000609.000.00.00.H47	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo	X	X	X
94	2.000191.000.00.00.H47	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung	X	X	X
X	**Lĩnh vực Dịch vụ thương mại**				
95	1.005190.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	X	X	X
96	2.000110.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	X	X	X
XI	**Lĩnh vực An toàn thực phẩm**				
97	2.000591.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công thương thực hiện	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
98	2.000535.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công thương thực hiện	X	X	X
XII	**Lĩnh vực Dầu khí**				
99	2.000453.000.00.00.H47	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích từ 210m^3 đến dưới 5.000m^3	X	X	X
100	2.000433.000.00.00.H47	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m^3	X	X	X
101	2.000427.000.00.00.H47	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m^3	X	X	X
XIII	**Lĩnh vực Xuất nhập khẩu**				
102	2.001264.000.00.00.H47	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới	X	X	X
103	1.002939.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	X	X	X
XIV	**Lĩnh vực Thương mại quốc tế**				
104	2.000063.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
105	2.000450.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
106	2.000347.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
107	2.000327.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
108	2.000314.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
109	2.000255.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	X	X	X
110	2.000370.000.00.00.H47	Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	X	X	X
111	2.000362.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	X	X	X
112	2.000351.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, I Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	X	X	X
113	2.000340.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	X	X	X
114	2.000330.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
115	2.000272.000.00.00.H47	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	X	X	X
116	2.000361.000.00.00.H47	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	X	X	X
117	1.000774.000.00.00.H47	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	X	X	X
118	2.000339.000.00.00.H47	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	X	X	X
119	2.000334.000.00.00.H47	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại ; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m^2	X	X	X
120	2.000322.000.00.00.H47	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	X	X	X
121	2.002166.000.00.00.H47	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	X	X	X
122	2.000665.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	X	X	X
123	1.001441.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	X	X	X
124	2.000662.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
XV	**Lĩnh vực Thương mại Biên giới**				
125	2.001272.000.00.00.H47	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Lào	X	X	X
XVI	**Lĩnh vực Công nghiệp địa phương**				
126	2.000331.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	X	X	X
XVII	**Lĩnh vực Công nghiệp hỗ trợ**				
127	1.001158.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	X	X	X
XVIII	**Lĩnh vực Hoạt động xây dựng**				
128	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:	X	X	X
129	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	X	X	X

Phụ lục III

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực đường bộ**				
1	1.002820.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép lái xe	X	X	X
2	1.002809.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	X	X	X
3	1.002804.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	X		X
4	1.002801.000.00.00.H47	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	X		X
5	1.002796.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	X		X
6	1.002793.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	X		X
7	1.001765.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	X	X	X
8	1.004993.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	X	X	X
9	1.001735.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép xe tập lái	X	X	X
10	1.001751.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	X	X	X
11	1.001777.000.00.00.H47	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
12	1.005210.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	X	X	X
13	1.001648.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	X	X	X
14	1.004995.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	X	X	X
15	1.004987.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3	X	X	X
16	1.002030.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	X		X
17	2.000872.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	X		X
18	1.001919.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	X		X
19	1.001896.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	X		X
20	2.000847.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	X	X	X
21	2.000881.000.00.00.H47	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	X		X
22	1.002007.000.00.00.H47	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X		X
23	1.001994.000.00.00.H47	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	X		X
24	1.001826.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	X		X
25	1.000703.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
26	2.002285.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác tuyến	X	X	X
27	2.002286.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	X	X	X
28	2.002287.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	X	X	X
29	2.002288.000.00.00.H47	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	X	X	X
30	2.002289.000.00.00.H47	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	X	X	X
31	1.008027.000.00.00.H47	Cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	X	X	X
32	1.008029.000.00.00.H47	Cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	X	X	X
33	1.008028.000.00.00.H47	Cấp đổi biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	X	X	X
34	1.002856.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
35	1.002852.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	X	X	X
36	1.002063.000.00.00.H47	**G**ia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	X	X	X
37	1.000660.000.00.00.H47	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	X	X	X
38	1.000672.000.00.00.H47	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	X	X	X
39	1.001023.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia	X	X	X
40	1.001577.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam	X	X	X
41	1.002877.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	X	X	X
42	1.002286.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	X	X	X
43	1.002268.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào – Campuchia	X	X	X
44	2.001921.000.00.00.H47	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	X	X	X
45	2.001963.000.00.00.H47	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		thông vận tải			
46	2.001915.000.00.00.H47	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	X	X	X
47	2.001919.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	X	X	X
48	1.001035.000.00.00.H47	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	X	X	X
49	1.001087.000.00.00.H47	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	X	X	X
50	1.001046.000.00.00.H47	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào quốc lộ	X	X	X
51	1.001061.000.00.00.H47	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ	X	X	X
52	1.000028.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	X	X	X
53	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	X		X
54	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	X		X
55	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây	X		X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)			
II	**Lĩnh vực đường thủy nội địa**				
56	1.009452.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	X	X	X
57	1.009453.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	X	X	X
58	1.009454.000.00.00.H47	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	X	X	X
59	1.009455.000.00.00.H47	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	X	X	X
60	1.004248.000.00.00.H47	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	X	X	X
61	1.009458.000.00.00.H47	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	X	X	X
62	1.009459.000.00.00.H47	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	X	X	X
63	1.009460.000.00.00.H47	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	X	X	X
64	1.009462.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	X	X	X
65	1.003658.000.00.00.H47	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
66	1.004242.000.00.00.H47	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	X	X	X
67	1.009442.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuậtxây dựng luồng đường thủy nội địa	X	X	X
68	1.009443.000.00.00.H47	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	X	X	X
69	1.009444.000.00.00.H47	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	X	X	X
70	1.009445.000.00.00.H47	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	X	X	X
71	1.009446.000.00.00.H47	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	X	X	X
72	1.009447.000.00.00.H47	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	X	X	X
73	1.009448.000.00.00.H47	Thiết lập khu neo đậu	X	X	X
74	1.009449.000.00.00.H47	Công bố hoạt động khu neo đậu	X	X	X
75	1.009450.000.00.00.H47	Công bố đóng khu neo đậu	X	X	X
76	1.009451.000.00.00.H47	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	X	X	X
77	1.009461.000.00.00.H47	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	X	X	X
78	1.009463.000.00.00.H47	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	X	X	X
79	1.009464.000.00.00.H47	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
80	1.009465.000.00.00.H47	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	X	X	X
81	1.008027.000.00.00.H47	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	X	X	X
82	1.008029.000.00.00.H47	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	X	X	X
83	1.008028.000.00.00.H47	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	X	X	X
84	1.003135.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	X		X
85	1.003168.000.00.00.H47	Dự học,thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	X		X
86	1.004088.000.00.00.H47	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	X		X
87	1.004047.000.00.00.H47	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	X		X
88	1.004036.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	X		X
89	2.001711.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	X		X
90	1.004002.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	X		X
91	1.003970.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện	X		X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện			
92	1.006391.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	X		X
94	1.003930.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	X		X
94	2.001659.000.00.00.H47	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	X		X
95	2.002001.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	X		X
96	2.001998.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	X		X
III	**Lĩnh vực Hàng hải**				
97	2.001865.000.00.00.H47	Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa	X	X	X
98	2.001802.000.00.00.H47	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa	X	X	X
IV	**Lĩnh vực Đăng kiểm**				
99	1.001001.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	X		X

Phụ lục IV

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực giáo dục trung học**				
01	1.006388.000.00.00.H47	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	X	X	X
02	1.005074.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	X	X	X
03	1.005067.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	X	X	X
04	1.005070.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	X	X	X
05	1.006389.000.00.00.H47	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)	X	X	X
06		Tuyển sinh trung học phổ thông	X	X	X
07	1.000270.000.00.00.H47	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	X	X	X
08	1.001088.000.00.00.H47	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	X	X	X
II	**Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**				

09	1.005069.000.00.00.H47	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	X	X	X
10	1.005073.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	X	X	X
11	2.001988.000.00.00.H47	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)	X	X	X
12	1.005082.000.00.00.H47	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	X	X	X
13	1.005354.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	X	X	X
14	2.001989.000.00.00.H47	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	X	X	X
15	1.005088.000.00.00.H47	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	X	X	X
16	1.005087.000.00.00.H47	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)	X	X	X
III	**Lĩnh vực giáo dục dân tộc**				
17	1.005084.000.00.00.H47	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	X	X	X
18	1.005081.000.00.00.H47	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	X	X	X
19	1.005079.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú	X	X	X
20	1.005076.000.00.00.H47	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	X	X	X
IV	**Lĩnh vực giáo dục thường xuyên**				
21	1.005065.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	X	X	X
22	1.005062.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	X	X	X

23	1.000744.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia tách trung tâm giáo dục thường xuyên	X	X	X
24	1.005057.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	X	X	X
V	**Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác**				
25	1.005015.000.00.00.H47	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	X	X	X
26	1.005008.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	X	X	X
27	1.004988.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	X	X	X
28	1.004999.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	X	X	X
29	1.004991.000.00.00.H47	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	X	X	X
30	1.005017.000.00.00.H47	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương	X	X	X
31	1.005053.000.00.00.H47	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	X	X	X
32	1.005049.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	X	X	X
33	1.005025.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	X	X	X
34	1.005043.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	X	X	X
35	1.005036.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin hoc)	X	X	X
36	1.005466.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	X	X	X
37	1.005195.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	X	X	X

38	1.005359.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	X	X	X
39	1.004712.000.00.00.H47	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	X	X	X
40	2.001805.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	X	X	X
41	1.000181.000.00.00.H47	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	X	X	X
42	1.001000.000.00.00.H47	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	X	X	X
43	1.005061.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	X	X	X
44	2.001985.000.00.00.H47	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	X	X	X
45	2.001987.000.00.00.H47	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	X	X	X
VI	**Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục**				
46	1.000715.000.00.00.H47	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	X	X	X
47	1.000713.000.00.00.H47	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	X	X	X
48	1.000711.000.00.00.H47	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	X	X	X
49	1.000259.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	X	X	X
VII	**Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân**				
50	1.000288.000.00.00.H47	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	X	X	X
51	1.000280.000.00.00.H47	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	X	X	X
52	1.000691.000.00.00.H47	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	X	X	X

53	1.000729.000.00.00.H47	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	X	X	X
54	2.000011.000.00.00.H47	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	X	X	X
55	1.005143.000.00.00.H47	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	X	X	X
56	1.009002.000.00.00.H47	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	X	X	X
57	1.002407.000.00.00.H47	Xét, cấp học bổng chính sách	X	X	X
58	1.001714.000.00.00.H47	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	X	X	X
59	1.004435.000.00.00.H47	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	X	X	X
60	1.004436.000.00.00.H47	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	X	X	X
61	1.002982.000.00.00.H47	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	X	X	X
62	1.005144.000.00.00.H47	Đề nghị miễn, giảm học phí và chi phí học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên	X	X	X
VIII	**Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài**				
63	1.001492.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
64	1.001499.000.00.00.H47	Phê duyệt liên kết giáo dục	X	X	X
65	1.001497.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	X	X	X
66	1.001496.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	X	X	X
67	1.000939.000.00.00.H47	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X

68	1.000716.000.00.00.H47	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
69	1.008722.000.00.00.H47	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	X	X	X
70	1.008723.000.00.00.H47	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	X	X	X
71	1.006446.000.00.00.H47	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
72	1.000718.000.00.00.H47	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
73	1.001495.000.00.00.H47	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
74	1.001493.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
IX	**Lĩnh vực thi, tuyển sinh**				
75	1.003734.000.00.00.H47	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	X	X	X
76	1.005090.000.00.00.H47	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT)	X	X	X
77	1.005098.000.00.00.H47	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	X	X	X
78	1.005142.000.00.00.H47	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	X	X	X
79	1.005095.000.00.00.H47	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	X	X	X
80	2.001806.000.00.00.H47	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	X	X	X

81	1.009394.000.00.00.H47	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	X	X	X
X	**Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ**				
82	1.005092.000.00.00.H47	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	X	X	X
83	2.001914.000.00.00.H47	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	X	X	X
84	1.004889.000.00.00.H47	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	X	X	X

Phụ lục V

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**				
1	2.000212.000.00.00.H47	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	X	X	X
2	1.000449.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	X	X	X
3	1.000438.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu	X	X	X
4	2.001209.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	X	X	X
5	2.001207.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	X	X	X
6	2.001268.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	X	X	X
7	2.001277.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	X	X	X
8	2.002118.000.00.00.H47	Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
9	2.001259.000.00.00.H47	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	X	X	X
10	1.006851.000.00.00.H47	Thủ tục cấp mới Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	X	X	X
11	2.002231.000.00.00.H47	Thủ tục cấp bổ sung Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	X	X	X
12	2.002232.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	X	X	X
13	2.001208.000.00.00.H47	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	X	X	X
14	2.001100.000.00.00.H47	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	X	X	X
15	2.001501.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	X	X	X
16	1.001392.000.00.00.H47	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	X	X	X
II	**LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**				
17	1.003542.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
18	2.001483.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	X		
III	**LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ HẠT NHÂN**				
19	2.002379.000.00.00.H47	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	X	X	X
20	2.002382.000.00.00.H47	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X	X	X
21	2.002384.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X	X	X
22	2.002385.000.00.00.H47	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X	X	X
23	2.002381.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X	X	X
24	2.002383.000.00.00.H47	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X	X	X
25	2.002380.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ -Sử dụng thiết bịX-quang chẩn đoán trong y tế	X	X	X
IV	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**			X	X
26	1.001770.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
27	1.001747.000.00.00.H47	Thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	X
28	1.001693.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	X
29	1.001677.000.00.00.H47	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	X
30	2.001179.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	X	X	X
31	2.002248.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X	X	X
32	2.002249.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X	X	X
33	1.005360.000.00.00.H47	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp	X	X	X
34	2.000228.000.00.00.H47	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp	X	X	X
35	2.001148.000.00.00.H47	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến (cấp tỉnh)	X	X	X
36	1.001786.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
37	1.001716.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	X
38	2.002278.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	X	X	X
39	2.001525.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	X	X	X
40	2.001143.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	X	X	X
41	2.001137.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	X
42	1.002690.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	X	X	X
43	2.001643.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	X	X	X
44	1.004473.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	X
45	1.004460.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
46	1.004467.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	X
47	2.000058.000.00.00.H47	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	X	X	X
48	2.000079.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	X	X	X
49	2.002144.000.00.00.H47	Thủ tục đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	X	X	X
50	1.002935.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	X	X	X
51	2.001164.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	X	X	X
52	1.008377.000.00.00.H47	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	X	X	X
53	1.008379.000.00.00.H47	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác	X	X	X

Phụ lục VI

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (53)**				
1	2.001021.000.00.00.H47	Giải thể công ty TNHH một thành viên (cấp tỉnh)	X	X	X
2	1.002395.000.00.00.H47	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên (cấp tỉnh)	X	X	X
3	2.001025.000.00.00.H47	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	X	X	X
4	2.001061.000.00.00.H47	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	X	X	X
5	2.000529.000.00.00.H47	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	X	X	X
6	2.002016.000.00.00.H47	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	X	X	X
7	2.002020.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	X	X	X
8	2.002022.000.00.00.H47	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	X	X	X
9	2.002023.000.00.00.H47	Giải thể doanh nghiệp	X	X	X
10	2.002031.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương			
11	2.002029.000.00.00.H47	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	X	X	X
12	2.002015.000.00.00.H47	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	X	X	X
13	2.002017.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	X	X	X
14	2.002018.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	X	X	X
15	2.002032.000.00.00.H47	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	X	X	X
16	2.002033.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	X	X	X
17	2.002034.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	X	X	X
18	2.002059.000.00.00.H47	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
19	2.002057.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	X	X	X
20	2.002083.000.00.00.H47	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	X	X	X
21	2.002045.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	X	X	X
22	2.001954.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	X	X	X
23	2.001992.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	X	X	X
24	2.002044.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	X	X	X
25	2.001993.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
26	2.001996.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	X	X
27	2.002000.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	X	X	X
28	1.005114.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	X	X	X
29	2.002008.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	X	X	X
30	2.002009.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
31	2.002010.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	X	X	X
32	2.002011.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	X	X	X
33	2.002041.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	X	X
34	2.002042.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	X	X	X
35	2.002043.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	X	X	X
36	2.001199.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	X	X	X
37	2.001583.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	X	X	X
38	2.001610.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
39	1.010023.000.00.00.H47	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	X	X	X
40	1.010010.000.00.00.H47	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	X	X	X
41	2.002060.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	X	X	X
42	2.002085.000.00.00.H47	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	X	X	X
43	1.005176.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính			
44	2.002072.000.00.00.H47	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	X	X	X
45	2.002075.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	X	X	X
46	2.002070.000.00.00.H47	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	X	X
47	2.002069.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	X	X
48	1.005169.000.00.00.H47	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	X	X
49	1.010026.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
50	1.010029.000.00.00.H47	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	X	X	X
51	1.010031.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	X	X	X
52	1.010030.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	X	X	X
53	1.010027.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	X	X	X
II	**Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (03)**				
54	2.000368.000.00.00.H47	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	X	X	X
55	2.000375.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	X	X	X
56	2.000416.000.00.00.H47	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	X	X	X
III	**Lĩnh vực Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (07)**				
57	2.002004.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	X		X
58	2.002005.000.00.00.H47	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	X		X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
59	2.000005.000.00.00.H47	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	X		X
60	1.000016.000.00.00.H47	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	X		X
61	2.000024.000.00.00.H47	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	X		X
62	2.002003.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn (cấp tỉnh)	X		X
63	2.001999.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp (cấp tỉnh)	X	X	X
IV	**Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (15)**				
64	2.001962.000.00.00.H47	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	X		X
65	1.005283.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	X		X
66	1.005046.000.00.00.H47	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	X		X
67	1.005124.000.00.00.H47	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	X		X
68	1.005064.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	X		X
69	1.005072.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	X		X
70	1.005056.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	X		X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
71	2.001957.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	X		X
72	2.001979.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	X		X
73	1.005122.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	X		X
74	1.005047.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	X		X
75	1.005003.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	X		X
76	2.002013.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	X		X
77	1.005125.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	X		X
78	2.002125.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	X		X
V	**Lĩnh vực Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu (02)**				
79	…	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	X	X	X
80	…	Thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu	X	X	X
VI	**Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam (22)**				
81	1.009729.000.00.00.H47	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	X	X	X
82	1.009731.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
83	1.009661.000.00.00.H47	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X		X
84	1.009659.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X		X
85	1.009671.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X	X	X
86	1.009644.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	X		X
87	1.009655.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	X		X
88	1.009654.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	X		X
89	1.009650.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	X		X
90	1.009649.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	X		X
91	1.009647.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	X		X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
92	1.009652.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	X		X
93	1.009653.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	X		X
94	1.009656.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	X		X
95	1.009657.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	X		X
96	1.009642.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	X		X
97	1.009645.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	X		X
98	1.009736.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	X	X	X
99	1.009662.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X		X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Các thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
100	1.009665.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X	X	X
101	1.009664.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	X	X	X
102	1.009729.000.00.00.H47	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	X		X

Phụ lục VII

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực Lao động -Tiền lương**				
1	2.001955.000.00.00.H47	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	X	X	X
2	1004949.000.00.00.H47	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữa hạn một thành viên do UBND tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	X	X	X
3	2001949.000.00.00.H47	Xếp hạng công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	X	X	X
4	1.000479.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X	X	X
5	1.000464.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X	X	X
6	1.000448.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép lao động cho thuê lại lao động	X	X	X
7	1.000436.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X	X	X
8	1.000414.000.00.00.H47	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	X	X	X
9	1.009466.000.00.00.H47	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	X		
II	**Lĩnh vực Việc làm**				

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
10	1.001865.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X	X	X
11	1.001853.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X	X	X
12	1.001823.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X	X	X
13	2.000205.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	X	X
14	2.000192.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	X	X
15	1.000459.000.00.00.H47	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép	X	X	X
16	1.000105.000.00.00.H47	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	X	X	X
17	2.000219.000.00.00.H47	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	X	X	X
18	1.009811.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	X	X
19	1.009873.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X	X	X
20	1.009874.000.00.00.H47	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X	X	X
21	2.002398.000.00.00.H47	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đại dịch COVID-19	X	X	X
22	1.008363.000.00.00.H47	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ	X		

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch COVID-19			
III	**Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước**				
23	1.005132.000.00.00.H47	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	X	X	X
24	2.002028.000.00.00.H47	Đăng ký Hợp đồng cá nhân	X	X	X
25	1.000502.000.00.00.H47	Đề nghị tất toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	X	X	X
IV	**Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động**				
26	2.000134.000.00.00.H47	Khai báo với Sở Lao động- Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	X	X	X
27	1.005449.000.00.00.H47	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập). Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	X	X	X
28	1.005450.000.00.00.H47	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập). Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)			
29	2.002341.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	X	X	X
30	2.002343.000.00.00.H47	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	X	X	X
31	2.000111.000.00.00.H47	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	X	X	X
V	**Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp**			X	X
32	2.000189.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp.	X	X	X
33	1.000389.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp.	X	X	X
34	1.000243.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
35	2.000099.000.00.00.H47	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	X
36	1.000234.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	X
37	1.000031.000.00.00.H47	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	X
38	1.000602.000.00.00.H47	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện	X	X	X
39	1.000584.000.00.00.H47	Miễn nhiệm Chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh, Sở, UBND cấp huyện	X	X	X
40	1.000570.000.00.00.H47	Cách chức Chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh, Sở, UBND cấp huyện	X	X	X
41	1.000558.000.00.00.H47	Thành lập hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục.	X	X	X
42	1.000553.000.00.00.H47	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	X	X	X
43	1.000530.000.00.00.H47	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
44	1.000523.000.00.00.H47	Cho phép hoạt động liên kết đào tạo trở lại đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	X	X	X
45	1.000509.000.00.00.H47	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	X	X	X
46	1.000482.000.00.00.H47	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	X	X	X
47	1.000160.000.00.00.H47	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	X	X	X
48	1.000138.000.00.00.H47	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	X	X	X
49	1.000167.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	X	X	X
50	1.000154.000.00.00.H47	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	X	X	X
VI	**Lĩnh vực Người có công**				
51	1.002487.000.00.00.H47	Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	X	X	X
52	1.003042.000.00.00.H47	Lập sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
53	1.002363.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	X	X	X
54	1.001257.000.00.00.H47	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	X
55	1.002410.000.00.00.H47	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	X	X	X
56	1.002429.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	X	X	X
57	1.003351.000.00.00.H47	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	X	X	X
58	1.002440.000.00.00.H47	Thủ tục hồ sơ giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	X	X	X
59	1.003423.000.00.00.H47	Thủ tục hồ sơ giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng	X	X	X
60	1.005387.000.00.00.H47	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	X	X	X
61	1.002305.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	X	X	X
62	1.002519.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
63	1.002354.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác	X	X	X
64	1.002745.000.00.00.H47	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	X	X	X
65	1.002377.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh	X	X	X
66	2.000978.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	X	X	X
67	1.002393.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	X	X	X
68	1.004967.000.00.00.H47	Hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp: - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; - Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú. - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ. - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra	X	X	X
69	1.002382.000.00.00.H47	Giám định vết thương còn sót	X	X	X
70	1.002741.000.00.00.H47	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	X	X	X
71	1.002720.000.00.00.H47	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	X	X	X
72	1.002449.000.00.00.H47	Sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
73	1.006779.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X	X	X
74	1.003025.000.00.00.H47	Đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ	X	X	X
75	1.003057.000.00.00.H47	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	X	X	X
76	1.003159.000.00.00.H47	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	X	X	X
77	1.002252.000.00.00.H47	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	X	X	X
78	1.002271.000.00.00.H47	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	X	X	X
79	1.004964.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chia	X	X	X
VII	**Lĩnh vực Bảo trợ xã hội**				
80	1.001806.000.00.00.H47	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	X	X	X
81	2.000135.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	X	X	X
82	2.000062.000.00.00.H47	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	X	X	X
83	2.000056.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		động - Thương binh và Xã hội			
84	2.000051.000.00.00.H47	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	X	X	X
85	2.000286.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	X	X	X
86	2.000282.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	X	X	X
87	2.000477.000.00.00.H47	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	X	X	X
V	**Lĩnh vực Trẻ em**				
88	1.004946.000.00.00.H47	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	X	X	X
89	1.004944.000.00.00.H47	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	X	X	X
VIII	**Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội**				
90	2.000025.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	X	X	X
91	2.000027.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	X	X	X
92	2.000032.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	X	X	X
93	2.000036.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	X	X	X
94	1.000091.000.00.00.H47	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	X	X	X

Phụ lục VIII

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ NGOẠI VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
	Lĩnh vực hội nghị, hội thảo quốc tế				
1	2.002311.000.00.00.H47	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	X	X
2	2.002314.000.00.00.H47	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	X	X
3	2.002313.000.00.00.H47	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	X	X
4	2.002312.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	X	X

Phụ lục IX

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực Lâm nghiệp**				
1	1.000065.000.00.00.H47	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	X	X	X
2	1.000055.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	X	X	X
3	1.004815.000.00.00.H47	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	X	X	X
4	1.000052.000.00.00.H47	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	X	X	X
5	1.007918.000.00.00.H47	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	X	X	X
6	1.007917.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	X	X	X
7	1.000058.000.00.00.H47	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	X	X	X
8	1.000084.000.00.00.H47	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	X	X	X
9	1.000081.000.00.00.H47	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
10	1.000047.000.00.00.H47	Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	X	X	X
11	1.007916.000.00.00.H47	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	X	X	X
12	3.000152.000.00.00.H47	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	X	X	X
13	3.000159.000.00.00.H47	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	X	X	X
14	3.000160.000.00.00.H47	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	X	X	X
II	**Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn**				
15	1.003712.000.00.00.H47	Công nhận nghề truyền thống	X	X	X
16	1.003695.000.00.00.H47	Công nhận làng nghề	X	X	X
17	1.003727.000.00.00.H47	Công nhận làng nghề truyền thống	X	X	X
18	1.003397.000.00.00.H47	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	X	X	X
19	1.003524.000.00.00.H47	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	X	X	X
20	1.003486.000.00.00.H47	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	X	X	X
III	**Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản**				
21	2.001241.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	X	X	X
22	2.001838.000.00.00.H47	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
23	2.001827.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	X	X	X
24	2.001823.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	X	X	X
25	2.001819.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	X	X	X
IV	**Lĩnh vực Bảo vệ thực vật**				
26	1.004363.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	X	X	X
27	1.004346.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	X	X	X
28	1.004493.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	X	X	X
29	1.004509.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc Bảo vệ thực vật	X	X	X
30	1.003984.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	X	X	X
31	1.007931.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	X	X	X
32	1.007932.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
33	1.007933.000.00.00.H47	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	X	X	X
V	**Lĩnh vực Trồng trọt**				
34	1.008003.000.00.00.H47	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	X	X	X
VI	**Lĩnh vực Chăn nuôi**				
35	1.008126.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	X	X	X
36	1.008127.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	X	X	X
37	1.008128.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	X	X	X
38	1.008129.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	x	X	X
VII	**Lĩnh vực Thú y**				
39	2.001064.000.00.00.H47	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	X	X	X
40	1.005319.000.00.00.H47	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp tỉnh	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
41	2.002132.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (cấp tỉnh)	X	X	X
42	1.001686.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	X	X	X
43	1.004839.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký)	X	X	X
44	1.004022.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	X	X	X
45	1.003781.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	X	X	X
46	1.005327.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	X	X	X
47	1.003619.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	X	X	X
48	1.003810.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	X	X	X
49	1.003612.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	X	X	X
50	1.003598.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	X	X	X
51	1.003589.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	X	X	X
52	1.003577.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	X	X	X
53	1.002239.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận			
VIII	**Lĩnh vực Thủy sản**				
54	1.003681.000.00.00.H47	Xóa đăng ký tàu cá	X	X	X
55	1.004923.000.00.00.H47	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	X	X	X
56	1.004921.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	X	X	X
57	1.004918.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	X	X	X
58	1.004915.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	X	X	X
59	1.004684.000.00.00.H47	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	X	X	X
60	1.004913.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	X	X	X
61	1.004680.000.00.00.H47	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
62	1.004656.000.00.00.H47	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	X	X	X
63	1.004697.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	X	X	X
64	1.004694.000.00.00.H47	Công bố mở cảng cá loại 2	X	X	X
65	1.004056.000.00.00.H47	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	X	X	X
66	1.003666.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	X	X	X
67	1.003650.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	X	X	X
68	1.003634.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	X	X	X
69	1.003586.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	X	X	X
70	1.004359.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	x	X	X
71	1.004344.000.00.00.H47	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	X	X	X
72	1.004692.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	X	X	X
IX	**Lĩnh vực Thủy lợi**				
73	1.003921.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
74	1.003893.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh			
75	1.003867.000.00.00.H47	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	X	X	X
76	2.001804.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	X	X	X
77	1.004427.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
78	1.004399.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
79	2.001796.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
80	2.001795.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
81	2.001793.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
82	1.004385.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
83	2.001791.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
84	2.001426.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
85	2.001401.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
86	1.003887.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
87	1.003880.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
88	1.003870.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	X	X	X
89	1.003232.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
90	1.003221.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	X	X	X
91	1.003211.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	X	X	X
92	1.003203.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	X	X	X
93	1.003188.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	X	X	X
X	**Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai**				
94	1.008408.000.00.00.H47	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	X
95	1.008409.000.00.00.H47	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	X	X	X
96	1.008410.000.00.00.H47	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	X	X	X
XI	**Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường**				
97	1.009478.000.00.00.H47	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	X	X	X

Phụ lục X

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực vị trí việc làm**				
	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm *(Áp dụng đối với tổ chức hành chính)*				
1	1.009339.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm	X	X	X
2	1.009340.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm	X	X	X
	Thủ tục thẩm định vị trí việc làm, điều chỉnh đề án vị trí việc làm *(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên)*				
3		Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm	X	X	X
4		Thủ tục thẩm định điều chỉnh đề án vị trí việc làm	X	X	X
	Thủ tục thẩm định số lượng người làm việc, điều chỉnh số lượng người làm việc (*Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên)*				
5		Thủ tục thẩm định số lượng người làm việc	X	X	X
6		Thủ tục thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc	X	X	X
II	**Lĩnh vực tổ chức hành chính**				
7	1.009331.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính	X	X	X
8	1.009332.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	X	X	X
9	1.009333.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
III	**Lĩnh vực đơn vị sự nghiệp công lập**				
10	1.009319.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	X	X	X
11	1.009320.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	X	X	X
12	1.009321.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	X	X	X
IV	**Lĩnh vực quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện (sau đây gọi tắt là quỹ)**				
13	1.003822.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	X	X	X
14	2.001590.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	X	X	X
15	2.001567.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	X	X	X
16	1.003621.000.00.00.H47	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	X	X	X
17	1.003822.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	X	X	X
18	1.003950.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	X	X	X
19	1.003920.000.00.00.H47	Thủ tuc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	X	X	X
20	1.003879.000.00.00.H47	Thủ tục đổi tên quỹ	X	X	X
21	1.003866.000.00.00.H47	Thủ tục tự giải thể quỹ	X	X	X
V	**Lĩnh vực quản lý nhà nước về hội**				

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
22	1.003858.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện	X	X	X
23	1.003900.000.00.00.H47	Thủ tục báo cáo tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, bất thường của hội	X	X	X
24	1.003918.000.00.00.H47	Thủ tục Hội tự giải thể	X	X	X
25	2.001678.000.00.00.H47	Thủ tục đổi tên hội	X	X	X
26	2.001688.000.00.00.H47	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	X	X	X
27	1.003960.000.00.00.H47	Phê duyệt Điều lệ hội	X	X	X
28	2.001481.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập hội	X	X	X
29	1.003503.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	X	X	X
VI	**Lĩnh vực Tôn giáo**				
30	1.001894.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X	X	X
31	1.001875.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X	X	X
32	1.001775.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X	X	X
33	1.000766.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X	X	X
34	2.000731.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	X	X	X
35	1.001550.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	X	X	X
36	1.001807.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X	X	X
37	1.001854.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	X	X	X
38	1.001843.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
39	1.001832.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	X	X	X
40	1.001818.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	X	X	X
41	1.001807.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X	X	X
42	1.001797.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	X	X	X
43	2.000456.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	X	X	X
44	1.001610.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	X	X	X
45	1.001589.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	X	X	X
46	1.001604.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	X	X	X
47	2.000269.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	X
48	2.000264.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X	X	X
49	2.002167.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	X	X	X
50	1.000788.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến chương của tổ chức	X	X	X
51	1.000780.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
52	1.000654.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	X
53	1.000638.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	X
54	1.001624.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	X	X	X
55	1.000604.000.00.00.H47.01	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	X
56	1.000587.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X	X	X
57	1.000415.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	X
58	1.000517.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	X
59	1.000535.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	X
60	1.001642.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	X	X	X
61	1.001640.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	X
62	1.001637.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
63	1.001628.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	X	X	X
64	1.001626.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	X	X	X
VII	**Lĩnh vực Chính quyền địa phương**				
65	000.00.17.H47-210913-0004	Thủ tục thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	X	X	X
66	000.00.17.H47-210913-0002	Phân loại đơn vị hành chính cấp xã	X	X	X
VIII	**Lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác thanh niên**				
67	2.001683.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	X	X	X
68	1.003999.000.00.00.H47	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	X	X	X
69	2.001717.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	X	X	X
IX	**Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng**				
70	2.000437.000.00.00.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	X	X	X
71	1.000681.000.00.00.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	X	X	X
72	2.000418.000.00.00.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình	X	X	X
73	2.000287.000.00.00.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	X	X	X
74	1.000924.000.00.00.H47	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	X
75	1.000898.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	X	X	X
76	1.000934.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
77		Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	X
78	1.000681.000.00.00.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	X	X	X
X	**Lĩnh vực Văn thư, lưu trữ**				
79	1.003657.000.00.00.H47	Phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc	X	X	X
80	1.003649.000.00.00.H47	Cấp bản sao và chúng thực tại liệu lưu trữ	X	X	X
81	2.001540.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ	X	X	X
XI	**Lĩnh vực Công chức, viên chức**				
82	1.005384.000.00.00.H47	Thủ tục thi tuyển công chức	X	X	X
83	2.002156.000.00.00.H47	Thủ tục xét tuyển công chức	X	X	X
84	1.005385.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức	X	X	X
85	2.002157.000.00.00.H47	Thủ tục thi nâng ngạch công chức	X	X	X
86	1.005388.000.00.00.H47	Thủ tục thi tuyển Viên chức	X	X	X
87	1.005392.000.00.00.H47	Thủ tục xét tuyển viên chức	X	X	X
88	1.005393.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhân vào làm viên chức	X	X	X
89	1.005394.000.00.00.H47	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	X	X	X

Phụ lục XI

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực Báo chí**				
1.	2.001171.000.00.00.H47	Cho phép họp báo (trong nước)	X	X	X
2.	1.009374.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	X	X	X
3.	1.009386.000.00.00.H47	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin	X	X	X
4.	2.001173.000.00.00.H47	Cho phép họp báo (nước ngoài)	X	X	X
5.	1.003888.000.00.00.H47	Trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	X	X	X
II	**Lĩnh vực Xuất Bản, In và Phát hành**				
6.	2.001728.000.00.00.H47	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	X	X	X
7.	2.001732.000.00.00.H47	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
8.	1.003483.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương)	X	X	X
9.	1.004153.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động in	X	X	X
10.	2.001744.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động in	X	X	X
11.	2.001740.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động cơ sở in	X	X	X
12.	2.001737.000.00.00.H47	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	X	X	X
13.	2.001594.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	X	X	X
14.	2.001584.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	X	X	X
15.	1.003729.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	X	X	X
16.	2.001564.000.00.00.H47	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp địa phương)	X	X	X
17.	1.003725.000.00.00.H47	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (cấp địa	X	X	X
18.	1.003868.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)	X	X	X
19.	1.003114.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa	X	X	X
20.	1.008201.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa	X	X	X
III	**Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử**				
21.	2.001098.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	X	X	X

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
22.	2.001087.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	X	X	X
23.	2.001091.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	X	X	X
24.	1.005452.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	X	X	X
25.	2.001766.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh	X	X	X
26.	2.001765.000.00.00.H47	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	X	X	X
27.	1.003384.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước	X	X	X
IV	**Lĩnh vực Bưu chính**				
28.	1.003659.000.00.00.H47	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	X	X	X
29.	1.003687.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	X	X	X
30.	1.004379.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	X	X	X
31.	1.003633.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	X	X	X
32.	1.004470.000.00.00.H47	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	X	X	X
33.	1.005442.000.00.00.H47	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư	X	X	X
V	**Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử**				

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
34.	1.000067.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên xgóp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	X	X	X
35.	2.001681.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện	X	X	X
36.	1.000073.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	X	X	X
37.	2.001666.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	X	X	X
38.	2.001684.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	X	X	X

Phụ lục XII

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực quản lý giá**				
1	1.006241.000.00.00.H47	Quyết định giá thuộc thẩm quyền cấp tỉnh *(theo Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND tỉnh về ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (gọi tắt Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh)*	X	X	
II	**Lĩnh vực quản lý công**				
2	2.002173.000.00.00.H47	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội *(theo Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (Điều 14a, Điều 14b Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ)*	X	X	
3	1.006216.000.00.00.H47	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất *(theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về Quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công*	X	X	
4	1.005429.000.00.00.H47	Thanh toán chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công *(theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP* ngày 26/12/2017 *của Chính phủ)*	X	X	
5	1.005431.000.00.00.H47	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết *(theo Điều 44 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 6 và Điểm c, Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 144/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính)*	X	X	
6	1.005430.000.00.00.H47	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê *(theo Điều 44 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 6 và Điểm c, Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 144/2017/TT-BTC của Bộ Tài*	X	X	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		chính)			
7	1.005419.000.00.00.H47	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tức công-tư *(theo Điểm c, Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ; Điểm c, Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 144/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính)*	X		
8	1.005416.000.00.00.H47	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư *(theo Khoản 1, Điều 3 và Khoản 1 Điều 10; Điều 15, Điều 16 NQ03)*.	X	X	
9	1.005417.000.00.00.H47	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị *(theo Khoản 1 Điều 4; Khoản 1 Điều 11 và Điều 15, Điều 16 NQ03)*.	X	X	
10	1.005418.000.00.00.H47	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công *(theo Khoản 1 Điều 3 và Khoản 1 Điều 10; Điều 15, Điều 16 NQ03 và Điều 13 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ)*.	X	X	
11	1.005420.000.00.00.H47	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước *(theo Điểm a Khoản 1; Khoản 2 Điều 5 và Điều 14; Điều 15, Điều 16 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đông nhân dân tỉnh Về Phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Nam (gọi tắt NQ03))*.	X	X	
12	1.005421.000.00.00.H47	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 41 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công *(theo Điểm a Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 và Điều 14; Điều 15, Điều 16 NQ03)*.	X	X	
13	1.005422.000.00.00.H47	Quyết định điều chuyển tài sản công *(theo Khoản 1, 2 Điều 6; Điều 14, Điều 15, Điều 16 NQ03)*.	X	X	
14	1.005423.000.00.00.H47	Quyết định bán tài sản công *(theo Khoản 1, 2 Điều 7 và Khoản 1, 2 Điều 13; Điều 15, Điều 16 NQ03)*.	X	X	
15	1.005424.000.00.00.H47	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25	X	X	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ *(theo Khoản 1, 2 Điều 7 và Khoản 1, 2 Điều 13; Điều 15, Điều 16 NQ03).*			
16	1.005425.000.00.00.H47	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công*(theo Khoản 1, 2 Điều 7 và Khoản 1, 2 Điều 13; Điều 15, Điều 16 NQ03).*	X	X	
17	1.005426.000.00.00.H47	Quyết định thanh lý tài sản công *(theo Khoản 1 Điều 8; Khoản 1 Điều 12; Điều 15, Điều 16 NQ03).*	X	X	
18	1.005427.000.00.00.H47.	Quyết định tiêu hủy tài sản công *(theo Điều 14 NQ03)*	X	X	
19	1.005428.000.00.00.H47	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại *(theo Điều 14 NQ03).*	X	X	
20	1.005432.000.00.00.H47	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc *(theo Điểm a, b Khoản 1; Khoản 2 Điều 17 NQ03).*	X	X	
21	1.005433.000.00.00.H47	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án *(theo Điểm a, b Khoản 1; Khoản 2 Điều 17 NQ03).*	X	X	
22	1.005436.000.00.00.H47	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản bán, cho thuê, chuyển nhượng *(theo Khoản 2 Điều 116 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Công văn số 12006/BTC-QLCS ngày 02/10/2018 của Bộ Tài chính, Công văn số 2544/STC ngày 25/10/2018 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam)*.	x		
23	1.005437.000.00.00.H47	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công *(theo Khoản 2 Điều 116 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Công văn số 12006/BTC-QLCS ngày 02/10/2018 của Bộ Tài chính, Công văn số 2544/STC ngày 25/10/2018 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam)*.	x		
24	1.006218.000.00.00.H47	Thủ tục Xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước *(theo Khoản 1 Điều 18, Điều 21*	X	X	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
		NQ03)			
25	1.006219.000.00.00.H47	Chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên *(theo Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 của Bộ Tài chính Về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP của Chính phủ (gọi tắt Nghị định số 29/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 57/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính; Khoản 1, Điều 18 NQ03))*	X	X	
26	1.006210.000.00.00.H47	Thủ tục Thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu *(theo Nghị định số 29/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 57/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính; Khoản 1, Điều 18 NQ03)*.	X	X	
III	**Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp**				
27	1.007623.000.00.00.H47	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương *(theo Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng khó khăn)*	X	X	
28	1.007614.000.00.00.H47	Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá *(theo Thông tư số 116/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, phân bổ dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản)*		X	

Phụ lục XIII

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
I	**Lĩnh vực đất đai**				
1	1.004688.000.00.00.H47	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	X	X	
2	1.004217.000.00.00.H47	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	X	X	
3	1.004267.000.00.00.H47	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X	X	
4	1.003010.000.00.00.H47	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thự hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	X	X	
5	1.002253.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	X	X	
6	1.005398.000.00.00.H47	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	X	X	
7	2.001938.000.00.00.H47	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	X	X	
8	1.004238.000.00.00.H47	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	X	X	
9	1.002040.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	X	X	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
10	1.004227.000.00.00.H47	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích đất do sạt lỡ tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.	X	X	
11	1.004221.000.00.00.H47	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	X	X	
12	1.001990.000.00.00.H47	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	X	X	
13	1.004203.000.00.00.H47	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	X	X	
14	1.004199.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	X	X	
15	1.004193.000.00.00.H47	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	X	X	
16	1.004177.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp Luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	X	X	
17	1.003003.000.00.00.H47	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	X	X	
18	1.002973.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	X	X	
19	1.002962.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	X	X	
20	1.002273.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	X	X	
21	1.002993.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	X	X	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
22	2.000889.000.00.00.H47	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	X	X	
23	1.001991.000.00.00.H47	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	X	X	
24	1.000880.000.00.00.H47	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	X	X	
25	1.001134.000.00.00.H47	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	X	X	
26	1.001980.000.00.00.H47	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	X	X	
27	1.001007.000.00.00.H47	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	X	X	
28	1.001039.000.00.00.H47	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo quy định pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	X	X	
29	1.000964.000.00.00.H47	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh xtế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	X	X	
30	2.000962.000.00.00.H47	Thẩm địnhphương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	X	X	
31	1.001850.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	X	X	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
32	1.004583.000.00.00.H47	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất	X	X	
33	1.004550.000.00.00.H47	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	X	X	
34	1.003862.000.00.00.H47	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	X	X	
35	1.003688.000.00.00.H47	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	X	X	
36	1.003625.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	X	X	
37	1.003046.000.00.00.H47	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	X	X	
38	2.000801.000.00.00.H47	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	X	X	
39	1.001696.000.00.00.H47	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	X	X	
40	1.000655.000.00.00.H47	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	X	X	
41	2.001761.000.00.00.H47	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	X	X	
42	1.005194.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	X	X	
43	1.001009.000.00.00.H47	Chuyển nhượng vốn đầu tư giá trị quyền sử dụng đất	X	X	
II	**Lĩnh vực khoáng sản**				
44	1.000778.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	X	X	
45	1.004446.000.00.00.H47	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	X	X	
46	1.004132.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	X	X	
47	2.001781.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	X	X	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
48	1.004481.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	X	X	
49	2.001814.000.00.00.H47	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	X	X	
50	1.005408.000.00.00.H47	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	X	X	
51	2.001783.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	X	X	
52	1.004345.000.00.00.H47	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	X	X	
53	1.004135.000.00.00.H47	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	X	X	
54	1.004343.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	X	X	
55	2.001777.000.00.00.H47	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	X	X	
56	2.001787.000.00.00.H47	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	X	X	
57	1.004367.000.00.00.H47	Đóng cửa mỏ khoáng sản	X	X	
58	1.004264.000.00.00.H47	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)	X	X	
III	**Lĩnh vực tài nguyên Nước**				
59	1.004232.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	X	X	
60	1.004228.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	X	X	
61	1.004223.000.00.00.H47	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	X	X	
62	1.004211.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	X	X	
63	1.004179.000.00.00.H47	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m3/ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m3/ ngày đêm	X	X	

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
64	1.004167.000.00.00.H47	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m3/ ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m3/ ngày đêm	X	X	
65	1.004152.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm đối với các hoạt động khác	X	X	
66	1.004140.000.00.00.H47	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm đối với các hoạt động khác	X	X	
67	1.000824.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	X	X	
68	1.004253.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	X	X	
69	1.001740.000.00.00.H47	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	X	X	
70	1.004122.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	X	X	
71	2.001738.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	X	X	
72	1.004283.000.00.00.H47	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	X	X	
73	2.001770.000.00.00.H47	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	X	X	
74	1.009669.000.00.00.H47	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành cấp tỉnh	X	X	
75	1.001645.000.00.00.H47	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	X	X	
IV	**Lĩnh vực Khí tượng thủy văn**				
76	1.000987.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	X	X	
77	1.000970.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	X	X	
78	1.000943.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	X	X	
V	**Lĩnh vực Môi trường**				

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
79	1.004249.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	X	X	
80	1.004356.000.00.00.H47	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	X	X	
81	1.004148.000.00.00.H47	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	X	X	
82	1.004141.000.00.00.H47	Chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	X	X	
83	1.004240.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	X	X	
84	1.004258.000.00.00.H47	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	X	X	
85	1.004246.000.00.00.H47	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH	X	X	
86	1.004621.000.00.00.H47	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH	X	X	
87	1.004129.000.00.00.H47	Chấp thuận tách đấu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh	X	X	
88	1.008675.000.00.00.H47	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	X	X	
89	1.005741.000.00.00.H47	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	X	X	
90	1.008682.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	X	X	
VI	**Lĩnh vực biển, hải đảo**				
91	1.005401.000.00.00.H47	Giao khu vực biển	X	X	
92	1.004935.000.00.00.H47	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	X	X	
93	1.005400.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	X	X	
94	1.005399.000.00.00.H47	Trả lại khu vực biển	X	X	
95	1.009481.000.00.00.H47	Công nhận khu vực biển	X	X	
VII	**Lĩnh vực tổng hợp TN-MT**				
96	1.004237.000.00.00.H47	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	X	X	

Phụ lục XIV

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
I	**Lĩnh vực luật sư**				
01	1.002010.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	X	X	X
02	1.002032.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	X	X	X
03	1.002055.000.00.00.H47	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	X	X	X
04	1.002079.000.00.00.H47	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	X	X	X
05	1.002099.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	X	X	X
06	1.002153.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	X	X	X
07	1.002181.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	X	X	X
08	1.002198.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	X	X	X
09	1.002218.000.00.00.H47	Hợp nhất công ty luật	X	X	X
10	1.002234.000.00.00.H47	Sáp nhập công ty luật	X	X	X
11	1.008709.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, Chuyển đổi	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
		văn phòng luật sư thành công ty luật			
12	1.002398.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	X	X	X
13	1.002384.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
14	1.002368.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	X	X	X
II	**Lĩnh vực tư vấn pháp luật**				
15	1.000627.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	X	X	X
16	1.000614.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	X	X	X
17	1.000426.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	X	X	X
18	1.000404.000.00.00.H47	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	X	X	X
19	1.000588.000.00.00.H47	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	X	X	X
20	1.000390.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	X	X	X
III	**Lĩnh vực công chứng**				
21	1.001071.000.00.00.H47	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	X	X	X
22	1.001125.000.00.00.H47	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ Tổ chức hành nghề công chứng này sang Tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	X
23	1.001153.000.00.00.H47	Thay đổi nơi tập sự từ Tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
		Trung ương này sang Tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác			
24	1.001438.000.00.00.H47	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	X	X	
25	1.001446.000.00.00.H47	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	X	X	X
26	1.001721.000.00.00.H47	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	X	X	X
27	1.001756.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	X	X	X
28	1.001799.000.00.00.H47	Cấp lại Thẻ công chứng viên	X	X	X
29	2.002387.000.00.00.H47	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	X	X	X
30	1.001877.000.00.00.H47	Thành lập Văn phòng công chứng	X	X	X
31	2.000789.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	X	X	X
32	2.000778.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	X	X	X
33	1.001688.000.00.00.H47	Hợp nhất Văn phòng công chứng	X	X	X
34	2.000766.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	X	X	X
35	1.001665.000.00.00.H47	Sáp nhập Văn phòng công chứng	X	X	X
36	2.000758.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
37	1.001647.000.00.00.H47	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	X	X	X
38	2.000743.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	X	X	X
IV	**Lĩnh vực giám định tư pháp**				
39	1.001122.000.00.00.H47	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	X	X	X
40	2.000894.000.00.00.H47	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	X	X	X
41	Chưa có mã số	Cấp lại thẻ công giám định viên tư pháp	X	X	X
42	2.000890.000.00.00.H47	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	X	X	X
43	2.000823.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	X	X	X
44	2.000568.000.00.00.H47	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	X	X	X
45	1.001216.000.00.00.H47	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	X	X	X
46	2.000555.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng	X	X	X
47	1.001117.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	X	X	X
V	**Lĩnh vực đấu giá tài sản**				

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
48	2.001815.000.00.00.H47	Cấp Thẻ đấu giá viên	X	X	X
49	2.001807.000.00.00.H47	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	X	X	X
50	2.001395.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	X	X	X
51	2.001333.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	X	X	X
52	2.001258.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	X	X	X
53	2.001247.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	X	X	X
54	2.001225.000.00.00.H47	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	X	X	X
55	2.002139.000.00.00.H47	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	X	X	X
VI	**Lĩnh vực trọng tài thương mại**				
56	1.008889.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	X	X	X
57	1.008890.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	X	X	X
58	1.008904.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
59	1.008905.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh,	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
		thành phố trực thuộc trung ương			
60	1.008906.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	X	X	X
61	1.001248.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
VII	**Lĩnh vực quản tài viên**				
62	1.002626.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	X	X	X
63	1.001914.000.00.00.H47	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh quản lý, thanh lý tài sản hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	**(Trên cổng quốc gia đã bãi bỏ nhưng không thấy căn cứ bãi bỏ)**		
64	1.001842.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	X	X	X
65	1.001633.000.00.00.H47	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	X	X	X
66	1.001600.000.00.00.H47	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	X	X	X
VIII	**Lĩnh vực hòa giải thương mại**				
67	1.008913.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
		ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác			
68	1.008914.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
69	1.008915.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	X	X	X
70	**2.000394.000.00.00.H47**	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Trên cổng quốc gia đã bãi bỏ nhưng không thấy căn cứ bãi bỏ		
71	2.000515.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	X	X	X
72	2.002047.000.00.00.H47	Thay đổi tên gọi trong giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	X	X	
73	2.000425.000.00.00.H47	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Trên cổng quốc gia đã bãi bỏ nhưng không thấy căn cứ bãi bỏ		

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
74	1.005149.000.00.00.H47	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Trên cổng quốc gia đã bãi bỏ nhưng không thấy căn cứ bãi bỏ		
75	2.001716.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	X	X	X
IX	**Lĩnh vực nuôi con nuôi**				
76	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	X		
77	Không biết mã số	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi.	X		
X	**Lĩnh vực quốc tịch**				
78	2.001895.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	X	X	
79	1.005136.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	X	X	
80	2.002039.000.00.00.H47	Nhập quốc tịch Việt Nam	X		
81	2.002038.000.00.00.H47	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	X		
82	2.002036.000.00.00.H47	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	X		
XI	**Lĩnh vực lý lịch tư pháp**				
83	2.000488.000.00.00.H47	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	X	X	X
84	2.001417.000.00.00.H47	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị -	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
		xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)			
85	2.000505.000.00.00.H47	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	X	X	X
XII	**Lĩnh vực hộ tịch**				
86	2.000635.000.00.00.H47	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	X	X	X
87	Không biết mã số	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	X	X	X
XIII	**Lĩnh vực thừa phát lại**				
88	1.008925.000.00.00.H47	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	X	X	X
89	1.008926.000.00.00.H47	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	X	X	X
90	1.008927.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	X	X	X
91	1.008928.000.00.00.H47	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	X	X	X
92	1.008929.000.00.00.H47	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	X	X	X
93	1.008930.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	X	X	X
94	1.008931.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	X	X	X
95	1.008932.000.00.00.H47	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	X	X	X
96	1.008933.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
97	1.008934.000.00.00.H47	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	X	X	X
98	1.008935.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt độngsau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	X	X	X
99	1.008936.000.00.00.H47	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	X	X	X
100	1.008937.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	X	X	X

Phụ lục XV

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
I	**Lĩnh vực Di sản văn hóa**				
1	2.001631.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	X	X	X
2	1.003838.000.00.00.H47	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	X	X	X
3	2.001613.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	X	X	X
4	1.003793.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	X	X	X
5	2.001591.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	X	X	X
6	1.003738.000.00.00.H47	Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	X	X	X
7	1.003646.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	X	X	X
8	1.003835.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	X	X	X
9	1.001106.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	X	X	X
10	1.001123.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
11	1.001822.000.00.00.H47	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	X	X	X
12	1.002003.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	X	X	X
13	1.003901.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	X	X	X
14	2.001641.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	X	X	X
II	**Lĩnh vực Điện ảnh**				
15	1.003035.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim (- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến)	X	X	X
16	1.003017.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)	X	X	X
III	**Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm**				
17	1.001833.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	X	X	X
18	1.001809.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X	X	X
19	1.001778.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
20	1.001755.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	X	X	X
21	1.001738.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X	X	X
22	1.001704.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	X	X	X
23	1.001671.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	X	X	X
24	1.001229.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	X	X	X
25	1.001211.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	X	X	X
26	1.001191.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	X	X	X
27	1.001182.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	X	X	X
28	1.001147.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	X	X	X
29	1.009397.000.00.00.H47	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	X	X	X
30	1.009398.000.00.00.H47	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	X	X	X
31	1.009399.000.00.00.H47	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
32	1.009403.000.00.00.H47	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	X	X	X
IV	**Lĩnh vực Văn hóa cơ sở**				
33	1.003676.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	X	X	X
34	1.003654.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	X	X	X
35	1.001029.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	X	X	X
36	1.001008.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	X	X	X
37	1.000963..000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	X	X	X
38	1.00922.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	X	X	X
39	1.004659.000.00.00.H47	Công nhận lại “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	X	X	X
40	1.004650.000.00.00.H47	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	X	X	X
41	1.004645.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	X	X	X
42	1.004639.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
43	1.004666.000.00.00.H47	Thủ tục Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X
44	1.004662.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
V	**Lĩnh vực Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh**				
45	1.003784.000.00.00.H47	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	X	X	X
46	1.003743.000.00.00.H47	Thủ tục Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	X	X	X
47	2.001496.000.00.00.H47	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	X	X	X
48	1.003608.000.00.00.H47	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	X	X	X
49	1.003560.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	X	X	X
VI	**Lĩnh vực Thư viện**				
50	1.008895.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh; thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	X	X	X
51	1.008896.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cáp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	X	X	X
52	1.008897.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	X	X	X
VII	**Lĩnh vực Gia đình**				
53	1.005441.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
54	1.001420.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	X	X	X
55	1.001407.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	X	X	X
56	1.003140.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	X	X	X
57	1.000919.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	X	X	X
58	1.000817.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	X	X	X
59	1.000454.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	X	X	X
60	1.000433.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	X	X	X
61	1.000379.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	X	X	X
62	1.000104.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	X	X	X
63	2.000022.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	X	X	X
64	1.003310.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	X	X	X
VIII	**Lĩnh vực Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ**				
65	1.004723.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	X	X	X
IX	**Lĩnh vực Thể dục thể thao**				

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
66	1.002445.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	X	X	X
67	1.002396.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	X	X	X
68	1.003441.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	X	X	X
69	1.000983.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X	X	X
70	1.002022.000.00.00.H47	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	X	X	X
71	1.002013.000.00.00.H47	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	X	X	X
72	1.001782.000.00.00.H47	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	X	X
73	1.000953.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	X	X	X
74	1.000936.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Gofl	X	X	X
75	1.000920.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Cầu lông	X	X	X
76	1.001195.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Taekwondo	X	X	X
77	1.000904.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Karate	X	X	X
78	1.000883.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bơi, Lặn	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
79	1.000863.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Billards & Snooker	X	X	X
80	1.000847.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng bàn	X	X	X
81	1.000830.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Dù lượn và Diều bay	X	X	X
82	1.000814.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Khiêu vũ thể thao	X	X	X
83	1.000644.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Thể dục thẩm mỹ	X	X	X
84	1.000842.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Judo	X	X	X
85	1.005163.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể Thể dục thể thao thao tổ chức hoạt động Thể dục thể hình và Fitness	X	X	X
86	2.002188.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt đFộng thể thao tổ chức hoạt động Lân Sư Rồng	X	X	X
87	1.000594.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Vũ đạo thể thao giải trí	X	X	X
88	1.000560.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Quyền anh	X	X	X
89	1.000544.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Võ cổ truyền, Vovinam	X	X	X
90	1.001213.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Mô tô nước trên biển	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
91	1.000518.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng đá	X	X	X
92	1.000501.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Quần vợt	X	X	X
93	1.000485.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Patin	X	X	X
94	1.005357.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Lặn biển thể thao giải trí	X	X	X
95	1.001801.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	X	X	X
96	1.001500.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	X	X	X
97	1.005162.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	X	X	X
98	1.001517.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao.	X	X	X
99	1.001527.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	X	X	X
100	1.001056.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	X	X	X
X	**Lĩnh vực Lữ hành**				
101	1.004528.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh	X	X	X
102	2.001628.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
103	2.001616.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	X	X	X
104	2.001622.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	X	X	X
105	2.001611.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	X	X	X
106	2.001589.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	X	X	X
107	1.003742.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	X	X	X
108	1.001837.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	X	X
109	1.001440.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	X	X	X
110	1.004605.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	X	X	X
111	1.003717.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	X	X
112	1.003240.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	X	X	X
113	1.003275.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	X	X	X
114	1.005161.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	X	X

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu điện
115	1.003002.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	X	X
116	1.004628.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	X	X	X
117	1.004623.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	X	X	X
118	1.001432.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	X	X	X
119	1.004614.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	X	X	X
120	1.003490.000.00.00.H47	Thủ tục Công nhận khu du lịch cấp tỉnh	X	X	X
XI	**Lĩnh vực Lưu trú du lịch**				
121	1.004551.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	X	X	X
122	1.004503.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	X	X	X
123	1.001455.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	X	X	X
124	1.004580.000.00.00.H47	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	X	X	X
125	1.004572.000.00.00.H47	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	X	X	X
126	1.004594.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	X	X	X
127	1.010087.000.00.00.H47	Hỗ trợ hướng dẫn viên du lịch bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19	X	X	X

Phụ lục XVI

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính
	Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc				
1	1.002701.000.00.00.H47	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng (ĐTXD) công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	X	X	
2	1.003011.000.00.00.H47	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án ĐTXD công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	X	X	
3	1.008891.000.00.00.H47	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề (CCHN) kiến trúc	X	X	
4	1.008989.000.00.00.H47	Cấp lại CCHN nghề kiến trúc (do CCHN bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong CCCHN kiến trúc)	X	X	
5	1.008890.000.00.00.H47	Cấp lại CCHN kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp CCHN	X	X	
6	1.008991.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn CCHN kiến trúc	X	X	
7	1.008992.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận CCHN kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	X	X	
8	1.008993.000.00.00.H47	Thủ tục chuyển đổi CCHN kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	X	X	

9	1.008432.000.00.00.H47	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	X	X	
II	**Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng**				
10	1.009987.000.00.00.H47	Cấp chuyển đổi CCHN hoạt động xây dựng của cá nhân người nước ngoài hạng II, III	X		X
11	1.009982.000.00.00.H47	Cấp CCHN hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	X		X
12	1.009983.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh hạng CCHN hoạt động xây dựng hạng II, III	X		X
13	1.009986.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung CCHN hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	X		X
14	1.009984.000.00.00.H47	Cấp lại CCHN hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	X		X
15	1.009985.000.00.00.H47	Cấp lại CCHN hoạt động xây dựng hạng II, III (do lỗi của cơ quan cấp)	X		X
16	1.009988.000.00.00.H47	Cấp chứng chỉ năng lực (CCNL) hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	X		X
17	1.009991.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung CCNL hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	X		X
18	1.009989.000.00.00.H47	Cấp lại CCNL hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng)	X		X
19	1.009990.000.00.00.H47	Cấp lại CCNL hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	X		X
20	1.009980.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	X		X
21	1.009981.000.00.00.H47	Điều chỉnh cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	X		X
22	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD	X		X
23	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (TKCS)/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS (cấp tỉnh)	X		X

24	1.009974.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng (GPXD) mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp I (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoàn tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X		X
25	1.009975.000.00.00.H47	Cấp GPXD sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp I (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoàn tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X		X
26	1.009976.000.00.00.H47	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp I (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoàn tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X		X
27	1.009977.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh GPXD đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X		
28	1.009978.000.00.00.H47	Gia hạn GPXD đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X		
29	1.009979.000.00.00.H47	Cấp lại GPXD đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X		
30	1.009928.000.00.00.H47	Cấp gia hạn CCHN hoạt động xây dựng hạng II, III	X		
31	1.009936.000.00.00.H47	Cấp gia hạn CCNL hoạt động xây dựng hạng II, III	X		
	Lĩnh vực: Quản lý chất lượng công trình xây dựng				

32	2.001116.000.00.00.H47	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	X		
33	1.002515.000.00.00.H47	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được UBND tỉnh cho phép hoạt động	X		
34	1.002621.000.00.00.H47	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do UBND cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	X		
35	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên	X		
36	1.009788.000.00.00.H47	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	X		
37	1.009791.000.00.00.H47	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) Hoặc Cho ý kiến về việc các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	X		
IV	**Lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản**				
38	1.002630.000.00.00.H47	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	X		
39	1.002572.000.00.00.H47	Cấp mới CCHN môi giới bất động sản	X		

40	1.002526.000.00.00.H47	Cấp lại (cấp đổi) CCHN môi giới bất động sản	X		
V	**Lĩnh vực: Nhà ở**				
41	1.007748.000.00.00.H47	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	X		
42	1.007750.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	X		
43	1.010009.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	X		
44	1.007762.000.00.00.H47	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được ĐTXD theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh	X		
45	1.007763.000.00.00.H47	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	X		
46	1.007764.000.00.00.H47	Thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	X		
47	1.007765.000.00.00.H47	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	X		
48	1.007766.000.00.00.H47	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	X		
49	1.007767.000.00.00.H47	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	X		
50	1.010005.000.00.00.H47	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	X		
51	1.010006.000.00.00.H47	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	X		

52	1.010007.000.00.00.H47	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	X		
V	**Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật**				
53	1.002693.000.00.00.H47	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	X		

Phụ lục XVII

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cách thức thực hiện		
			Trực tiếp	Bưu chính	Trực tuyến
I	**Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng: 04**				
1	1.003348.000.00.00.H47	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	X	X	X
2	1.003332.000.00.00.H47	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	X	X	X
3	1.003108.000.00.00.H47	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	X	X	X
4	1.002425.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	X	X	X
II	**Lĩnh vực Khám chữa bệnh: 67**				
1	1.003748.000.00.00.H47	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
2	1.001398.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	X	X	X

3	2.00098.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
4	2.001184.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I	X	X	X
5	1..002795. 000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục I nhưng mắc một hoặc một số bệnh, tật quy định tại Phụ lục II	X	X	X
6	1.001004.000.00.00.H47	Cấp giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi	X	X	X
7	1.001687.000.00.00.H47	Cấp giấy khám sức khỏe cho người lái xe	X	X	X
8	1.000986.000.00.00.H47	Cấp giấy khám sức khỏe cho người người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự	X	X	X
9	1.001058.000.00.00.H47	Cấp giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên	X	X	X
10	1.002073.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	X	X	X
11	1.002111.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà	X	X	X
12	1.002097.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	X	X	X
13	1.002015.000.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	X	X	X
14	1.002037.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	X	X	X
15	1.002191.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	X	X	X
16	1.002205.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X

17	1.002182.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
18	1.002215.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	X	X	X
19	1.002230.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	X	X	X
20	1.002162.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
21	1.001907.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	X	X	X
22	1.003848.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	X	X	X
23	2.000984.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
24	1.003531.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
25	1.003628.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
26	1.003644.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
27	1.00.2058.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã	X	X	X
28	1.003774.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở y tế.	X	X	X

29	1.001793.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình độc lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
30	1.003803.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
31	1.003876.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y	X	X	X
32	1.001138.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	X	X	X
33	1.003746.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế cấp xã	X	X	X
34	2.000559.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	X	X	X
35	1.002131.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt độngkhám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	X	X	X
36	1.00214.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt độngkhám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	X	X	X
37	1.002464.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
38	1.003800.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
39	1.003824.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
40	2.000968.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
41	1.002.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
42	1.003516.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm	X	X	X

		quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền			
43	1.001663.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	X	X	X
44	1.006780.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	X	X	X
45	2.000552.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	X	X	X
46	1.000511.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X	X	X
47	1.000562.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X	X	X
48	1.003709.000.00.00.H47	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
49	1.003773.000.00.00.H47	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
50	1.003787.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
51	1.001734.000.00.00.H47	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	X	X	X
52	1.00175.000.00.00.H47	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	X	X	X
53	1.001824.000.00.00.H47	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	X	X	X

54	1.001595.000.00.00.H47	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
55	1.000854.000.00.00.H47	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
56	1.001866.000.00.00.H47	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	X	X	X
57	1.001846.000.00.00.H47	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	X	X	X
58	1.001884.000.00.00.H47	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	X	X	X
59	1.001641.000.00.00.H47	Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe thuộc thẩm quyền Sở Y tế	X	X	X
60	1.003720.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
61	1.00098.000.00.00.H47	Khám sức khỏe định kỳ	X	X	X
62	1.001675.000.00.00.H47	Khám sức khỏe định kỳ của người lái xe ô tô	X	X	X
63	2.00117.000.00.00.H47	Khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam	X	X	X
64	1.001077. 000.00.00.H47	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	X	X	X
65	1.001086.000.00.00.H47	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	X	X	X
66	1.001987.000.00.00.H47	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn	X	X	X

67	1.003547.000.00.00.H47	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
	Lĩnh vực Y tế dự phòng: 29				
1	1.008069.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
2	1.006425.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
3	1.006422.000.00.00.H47	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
4	1.003580.000.00.00.H47	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	X	X	X
5	1.002467.000.00.00.H47	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	X	X	X
6	1.002944.000.00.00.H47	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X	X	X
7	2.000655.000.00.00.H47	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	X	X	X
8	1.004471.000.00.00.H47	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất	X	X	X
9	1.004477.000.00.00.H47	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	X	X	X
10	1.003993.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện huấn luyện cấp chứng chỉ chứng nhận về y tế lao động đối với cơ sở y tế thuộc thẩm quyền Sở y tế	X	X	X
11	1.003958.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X

12	1.004488.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	X	X	X
13	1.000844.000.00.00.H47	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS	X	X	X
14	1.001386.000.00.00.H47	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	X	X	X
15	1.004568.000.00.00.H47	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	X	X	X
16	1.004541.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	X	X	X
17	1.002231.000.00.00.H47	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại cơ sở khám, chữa bệnh	X	X	X
18	1.002216.000.00.00.H47	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại nhà	X	X	X
19	1.006431.000.00.00.H47	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính	X	X	X
20	2.000997.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	X	X	X
21	1.003481.000.00.00.H47	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng	X		X
22	1.003468.000.00.00.H47	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người có tiền sử nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng	X		X
23	1.003481.000.00.00.H47	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng	X		X
24	1.004606.000.00.00.H47	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý	X		X
25	1.004600.000.00.00.H47	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý	X		X

26	2.000993.000.00.00.H47	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	X		X
27	2.000981.000.00.00.H47	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	X		X
28	2.000972.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt	X		X
29	1.002204.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ	X		X
IV	**Lĩnh vực Tổ chức cán bộ: 02**				
1	1.001523.000.00.00.H47	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X	X	X
2	1.001514.000.00.00.H47	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X	X	X
V	**Lĩnh vực Dược: 31**				
1	1.004616.000.00.00.H47	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược)theo hình thức xét hồ sơ	X	X	X
2	1.002952.000.00.00.H47	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	X	X	X
3	1.003963.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	X	X	X
4	1.004571.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	X	X	X
5	1.004593.000.00.00.H47	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	X	X	X
6	1.004596.000.00.00.H47	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	X	X	X
7	1.002258.000.00.00.H47	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	X	X	X
8		Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư	X	X	X

	1.004599.000.00.00.H47	hỏng hoặc bị mất)			
9	1.004604.000.00.00.H47	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	X	X	X
10	1.002399.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
11	1.004576.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	X	X	X
12	1.004585.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	X	X	X
13	1.004459.000.00.00.H47	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	X	X	X
14	1.004532.000.00.00.H47	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	X	X	X
15	1.004529.000.00.00.H47	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	X
16	1.001893.000.00.00.H47	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc	X	X	X
17	1.002934.000.00.00.H47	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	X	X	X
18	1.002235.000.00.00.H47	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	X	X	X
19	1.003937.000.00.00.H47	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu	X	X	X
20	1.003954.000.00.00.H47	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu	X	X	X

21	1.004087.000.00.00.H47	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	X	X	X
22	1.004449.000.00.00.H47	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	X	X	X
23	1.003994.000.00.00.H47	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu	X	X	X
24	1.003961.000.00.00.H47	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu	X	X	X
25	1.002292.000.00.00.H47	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	X	X	X
26	1.002339.000.00.00.H47	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	X	X	X
27	1.003001.000.00.00.H47	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	X	X	X
28	1.003613.000.00.00.H47	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	X	X	X
29	1.004516.000.00.00.H47	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	X	X	X
30	1.004557.000.00.00.H47	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	X	X	X
31	1.009407.000.00.00.H47	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	X	X	X
	Lĩnh vực Mỹ phẩm:08				
1	1.009566.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	X	X	X

2	1.003055.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	X	X	X
3	1.002483.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	X	X	X
4	1.003064.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	X	X	X
5	1.000662.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X	X	X
6	1.000990.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X	X	X
7	1.000793.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	X	X	X
8	1.002600.000.00.00.H47	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	X	X	X
	Lĩnh vực Trang thiết bị và Công trình y tế : 05				
1	1.003006.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	X	X	X
2	1.003029.000.00.00.H47	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A	X	X	X
3	1.003039.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	X	X	X
4	2.000985.000.00.00.H47	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	X	X	X
5	2.000982.000.00.00.H47	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D	X	X	X
VIII	**Lĩnh vực Giám định y khoa: 21**				
1	1.003662.000.00.00.H47	Khám GĐYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP	X		X

2	1.003691.000.00.00.H47	Khám GĐYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4	X		X
3	1.002168.000.00.00.H47	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần	X		X
4	1.002671.000.00.00.H47	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động	X		X
5	1.002136.000.00.00.H47	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát	X		X
6	1.002146.000.00.00.H47	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động	X		X
7	1.002706.000.00.00.H47	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	X		X
8	1.002694.000.00.00.H47	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp	X		X
9	1.002118.000.00.00.H47	Khám giám định tổng hợp	X		X
10	1.002208.000.00.00.H47	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	X		X
11	1.002190.000.00.00.H47	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng	X		X
12	1.002360.000.00.00.H47	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện	X		X
13	2.001022.000.00.00.H47	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	X		X

14	1.002392.000.00.00.H47	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	X		X
15	1.002405.000.00.00.H47	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	X		X
16	1.002412.000.00.00.H47	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	X		X
17	1.000278.000.00.00.H47	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	X		X
18	1.000281.000.00.00.H47	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật	X		X
19	1.000272.000.00.00.H47	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không	X		X
20	1.000101.000.00.00.H47	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng	X		X
21		Khám giám định xác định dị tật, bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền để xác định cặp vợ chồng sinh con thứ 3 không vi phạm sinh một hoặc hai con do	X		X